

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3/2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		5,909,043,359,958	7,532,980,134,223
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		5,901,223,405,840	7,532,066,134,223
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		999,667,629,220	2,258,704,953,585
1.1. Tiền	111.1		999,667,629,220	2,258,704,953,585
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		2,732,942,615,850	2,273,928,047,373
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		220,000,000	340,220,000,000
4. Các khoản cho vay	114		1,549,788,640,920	1,245,254,210,974
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117		154,669,607,110	712,734,457,996
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		154,669,607,110	712,734,457,996
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận như	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		154,669,607,110	712,734,457,996
8. Trả trước cho người bán	118		56,011,024,396	41,906,076,479
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		288,010,463,686	659,318,387,816
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		119,913,424,658	
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130		7,819,954,118	914,000,000
1. Tạm ứng	131		7,819,954,118	914,000,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133			
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250)	200		105,548,077,428	153,137,028,326
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		60,000,000,000	114,000,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		60,000,000,000	114,000,000,000
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		8,172,413,904	11,950,409,114
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,158,365,839	2,515,301,922
- Nguyên giá	222		11,998,602,632	11,998,602,632
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(10,840,236,793)	(9,483,300,710)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		7,014,048,065	9,435,107,192
- Nguyên giá	228		27,038,033,964	24,153,033,964
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(20,023,985,899)	(14,717,926,772)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		19,403,264,323	11,102,752,763
V. Tài sản dài hạn khác	250		17,972,399,201	16,083,866,449
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,463,121,450	613,021,450
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		5,393,031,732	5,688,807,666
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253			-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		11,116,246,019	9,782,037,333
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
6. Lợi thế thương mại	256		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6,014,591,437,386	7,686,117,162,549
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		2,815,392,109,909	4,975,201,245,080
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		2,812,527,538,555	4,975,201,245,080
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	3,190,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312			3,190,000,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		199,333,065,000	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		111,580,500,984	19,404,904,084
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		15,300,000,000	200,032,500,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		64,969,791,832	79,084,277,457
11. Phải trả người lao động	323			2,512,667,193
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		2,915,115	18,663,247
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		9,250,000,000	9,175,726,027
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		2,411,891,436,347	1,474,534,677,795
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		199,829,277	437,829,277
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		2,864,571,354	-
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		2,864,571,354	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		3,199,199,327,477	2,710,915,917,469
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,199,199,327,477	2,710,915,917,469
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,680,638,565,000	1,680,638,565,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,461,425,710,000	1,461,425,710,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1,461,425,710,000	1,461,425,710,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		219,212,855,000	219,212,855,000
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		13,099,353,197	13,099,353,197
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		13,099,353,197	13,099,353,197
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		1,492,362,056,083	1,004,078,646,075
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		1,457,925,805,079	981,682,724,603
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		34,436,251,004	22,395,921,472
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	418		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		6,014,591,437,386	7,686,117,162,549
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT			-	-
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		146,142,571	146,142,571
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		2,022,764,000,000	1,071,620,160,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		45,229,100,000	1,134,700,000,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		80,602,289,170,000	65,626,480,150,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		69,762,924,510,000	51,160,042,430,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		877,704,790,000	1,377,634,790,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		9,864,196,200,000	13,079,538,210,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		96,397,090,000	68,510,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		1,066,580,000	9,196,210,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		236,038,080,000	1,806,647,040,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		236,038,080,000	609,147,040,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			1,197,500,000,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		357,458,732,170	207,089,972,134
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		290,800,746,795	135,374,364,247
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		66,657,985,375	71,715,607,887
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		62,581,562,503	71,436,269,165
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		4,076,422,872	279,338,722
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		357,458,732,170	207,089,972,134
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		355,023,734,612	204,689,669,170
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		2,434,997,558	2,400,302,964
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả lãi tiền gửi cho khách hàng + thuế	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Linh

TP.HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hà Quỳnh

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Quý 03-2025	Quý 03-2024	Năm nay 2025	Năm trước 2024
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			-	-	-	-
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		270,016,628,628	189,713,108,162	650,600,601,058	402,249,612,509
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		265,865,524,832	185,560,353,453	597,618,082,644	384,073,737,279
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		14,894,967,214	328,980,679	16,837,956,151	14,338,945,833
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		19,046,071,010	3,823,774,030	36,144,562,263	3,836,929,397
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		29,226,017,910	950,465,754	61,787,911,113	953,159,453
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		38,851,368,916	13,733,199,213	107,921,222,272	24,753,569,494
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	0.00%
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		6,809,207,465	6,788,389,298	15,655,529,860	13,560,401,126
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		26,510,000,000	199,700,000,000	99,887,700,000	951,443,600,000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		2,113,677,745	3,321,681,292	12,245,564,894	6,408,864,919
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		300,000,000	600,000,000	200,176,500,000	200,530,000,000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		20,702,306,000	2,800,000,000	23,102,306,000	42,842,000,000
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01+11)	20		394,529,206,664	417,606,843,719	1,171,377,335,197	1,642,741,207,501
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			-	-	-	-
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		46,110,371,245	242,371,988,402	173,873,909,062	1,001,602,377,926
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		46,110,371,245	242,371,988,402	167,876,875,788	1,001,604,197,546
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		-	-	5,997,033,274	1,819,620
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		65,877,206,756	6,948,892,250	220,777,665,708	11,482,572,450
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		17,730,326,602	13,702,904,378	35,232,169,561	19,991,998,701
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		2,163,186,639	2,264,798,911	14,214,472,100	12,291,283,819
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		2,445,356,090	1,368,236,976	7,600,036,105	5,206,745,797
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-	19,490,126,564	2,666,594,205
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		2,532,903,800	-	4,803,937,372	1,885,635,812
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		136,859,351,132	266,656,820,917	475,992,316,472	1,055,127,208,710
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		902,633,513	20,293,378,453	3,534,631,813	39,806,582,787
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		12,253,150,684		13,637,876,712	
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		13,155,784,197	20,293,378,453	17,172,508,525	39,806,582,787
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-	-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		11,539,315,069	60,544,539,012	66,644,904,018	111,718,301,938

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HD

BCTC QUÝ 3/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Quý 03-2025	Quý 03-2024	Năm nay 2025	Năm trước 2024
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		-	-		7,785,735,616
5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	60		11,539,315,069	60,544,539,012	66,644,904,018	119,504,037,554
V. CHI BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		9,249,352,946	12,075,342,105	31,264,427,502	35,795,205,734
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		250,036,971,714	98,623,520,138	614,648,195,730	472,121,338,290
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				-		-
8.1. Thu nhập khác	71					
8.2. Chi phí khác	72	-	18,000,000	-	942,500,000	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80	-	18,000,000	-	942,500,000	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		250,018,971,714	98,623,520,138	613,705,695,730	472,121,338,290
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		264,913,938,928	98,294,539,459	596,867,739,579	457,780,572,837
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	-	14,894,967,214	328,980,679	16,837,956,151	14,340,765,453
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		51,203,200,998	25,187,012,327	125,422,285,722	100,767,678,217
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		47,139,222,989	25,187,012,327	122,557,714,368	100,767,678,217
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		4,063,978,009	-	2,864,571,354	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)	200		198,815,770,716	73,436,507,811	488,283,410,008	371,353,660,073
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-	-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		-	-	-	-
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không	203		-	-	-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để	301		-	-	-	-
12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư	302		-	-	-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304		-	-	-	-
12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên	305		-	-	-	-
12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306		-	-	-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị	307		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền	402		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	-	-	-
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Linh



TP.HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2025
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Hà Quỳnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				-
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		613,705,695,730	472,121,338,290
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		40,547,249,505	84,007,819,978
- Khấu hao TSCĐ	03		6,662,995,210	5,260,830,965
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí lãi vay	06		66,644,904,018	119,504,037,554
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(3,534,631,813)	(39,806,582,787)
- Dự thu tiền lãi	08		(29,226,017,910)	(950,465,754)
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		- 5,997,033,274	1,819,620
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/l	11		(5,997,033,274)	1,819,620
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (I	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn s	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài h	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(16,837,956,151)	(14,338,945,833)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(16,837,956,151)	(14,338,945,833)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn s	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn l	30		1,301,604,719,825	(984,301,749,384)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(459,014,568,477)	(1,465,194,553,079)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		340,000,000,000	(119,920,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(304,534,429,946)	(627,355,102,842)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		0	659,603,880,374
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		558,064,850,886	68,500,496,102
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		371,307,924,130	(202,829,357,836)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		- 119,913,424,658	-
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(9,090,262,804)	(1,286,686,993)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(66,719,177,991)	(128,988,010,158)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		295,775,934	(5,545,817,286)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(58,098,597,568)	(31,395,159,844)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
(-) Lãi vay đã trả	44		(66,644,904,018)	(119,504,037,554)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(92,175,596,900)	142,700,912,805
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		15,748,132	5,672,319
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		14,114,485,625	(28,263,876,461)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		2,512,667,193	3,491,720,472
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		1,193,668,538,973	872,552,568,913
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		(850,100,000)	583,369,600
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		(1,334,208,686)	(1,457,767,916)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		1,933,022,675,635	- 442,509,717,329
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(2,060,000,000)	(9,581,365,563)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(2,060,000,000)	(9,581,365,563)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	657,638,565,000
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			657,638,565,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73		1,800,000,000,000	4,129,900,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		1,800,000,000,000	4,129,900,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(4,990,000,000,000)	(1,559,900,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(4,990,000,000,000)	(1,559,900,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(3,190,000,000,000)	3,227,638,565,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(1,259,037,324,365)	2,775,547,482,108
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		2,258,704,953,585	211,551,947,895
- Tiền	101.1		2,258,704,953,585	211,551,947,895
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		999,667,629,220	2,987,099,430,003
- Tiền	103.1		999,667,629,220	2,987,099,430,003
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				0
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		16,754,645,058,260	15,198,546,505,249
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	-	15,570,767,851,684	15,507,240,842,504
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		22,426,724,338,063	8,885,733,678,304
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	-	23,829,134,863,489	9,450,753,577,992
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	-	6,689,916,169	5,206,745,797
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		375,591,995,055	462,725,297,717
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		150,368,760,036	- 416,195,685,023
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		207,089,972,134	576,182,664,456
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		207,089,972,134	576,182,664,456
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32		135,374,364,247	430,275,027,870
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		71,715,607,887	145,907,636,586
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35			
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		357,458,732,170	159,986,979,433
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		357,458,732,170	159,986,979,433
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		290,800,746,795	141,984,647,784
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		66,657,985,375	18,002,331,649
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Linh

TP. HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hà Quỳnh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			7/1/2025	7/1/2024	2025		2024		9/30/2025	9/30/2024
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7001									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		1,680,638,565,000	1,680,638,565,000					1,680,638,565,000	1,680,638,565,000
1.1 Vốn pháp định	7003		1,461,425,710,000	1,461,425,710,000					1,461,425,710,000	1,461,425,710,000
1.2 Vốn bổ sung	7004									
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	7005		219,212,855,000	219,212,855,000					219,212,855,000	219,212,855,000
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	7006									
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu	7007									
2. Cổ phiếu quỹ (*)	7008									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	7009		13,099,353,197	13,099,353,197					13,099,353,197	13,099,353,197
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		13,099,353,197	13,099,353,197					13,099,353,197	13,099,353,197
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7011			-						
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7012			-						
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013		-	-					-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		1,293,546,285,367	765,120,135,056	220,339,350,794	21,523,580,078	121,596,326,196	48,159,818,384	1,492,362,056,083	839,978,631,339
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	7015		1,244,215,067,149	740,879,590,307	213,710,737,930	21,523,580,078	119,845,357,046	46,737,829,913	1,436,402,225,001	813,987,117,440
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7016		49,331,218,218	24,240,544,749	6,628,612,864		1,750,969,150	1,421,988,471	55,959,831,082	25,991,513,899
Cộng	7017		3,000,383,556,761	2,471,957,406,450	220,339,350,794	21,523,580,078	121,596,326,196	48,159,818,384	3,199,199,327,477	2,546,815,902,733
II. Thu nhập toàn diện khác	7018									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7019									
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết	7020									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh	7021									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài	7022									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con	7023									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con	7024									

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			7/1/2025	7/1/2024	2025		2024		9/30/2025	9/30/2024
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con	7025									
8. Mua cổ phiếu quỹ	7026									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ	7027									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	7028									
Cộng	7029									

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Linh

TP.HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hà Quỳnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Chứng khoán HD (trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán HD), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005804 ngày 23/09/2014.

Tên tiếng anh: HD SECURITIES CORPORATION.

Tên viết tắt: HDS

Trụ sở chính: 23 A-B Nguyễn Đình Chiểu và Lầu 9, Số 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Điều lệ hoạt động: Công ty đã ban hành và được sửa đổi, bổ sung ngày 12 tháng 04 năm 2022

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán, Tự doanh chứng khoán, Bảo lãnh phát hành chứng khoán

4. Quy mô vốn CTCK: Vốn pháp định đến ngày 31/12/2020 là 250.000.000.000 VND.**5. Mục tiêu hoạt động của Công ty là:**

- (i) Tối đa hóa lợi nhuận của khách hàng
- (ii) Gia tăng giá trị của các cổ đông
- (iii) Cùng phát triển với đối tác
- (iv) Chăm lo cuộc sống của cán bộ nhân viên

6. Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020. Cụ thể:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của
 - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - + Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ
 - + Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết,
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm
- + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
- + Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế dựa
- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến

7. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có**8. Tổng số nhân viên đến thời điểm ngày 30/09/2025:****II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ và kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (thay thế Thông tư số

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý. Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán. Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán phù hợp hơn với

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC.

Thay đổi biểu mẫu, cách lập và trình bày các Báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo

- Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá trị gốc;
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý;
- Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế;
- Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC và Thông tư số 334/2016/TT-BTC đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam, kế toán quy đổi các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- Vốn chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi nhuận, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Việt Nam Đồng được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái"

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

2. Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (ghi nhận doanh thu tư vấn) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền gửi thanh toán) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Việt
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP

3. Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

4. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, giá trị phân bổ, giá trị thu hồi... được xác định căn cứ theo lãi

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán,

7. Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá tài sản tài chính

8. Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính

Công ty chỉ ghi nhận các tài sản tài chính khi và chỉ khi công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL,

9. Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng

Các loại tài sản tài chính thuộc nhóm khác khi bán cần phải phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL phải được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL);

- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS);

- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua hoặc giá phát hành cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy được

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (trên báo cáo tình hình tài chính) và thu nhập toàn diện khác (trên báo cáo kết quả hoạt động) mà không thực hiện lập dự phòng khi khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bị giảm giá.

Các khoản cho vay và phải thu: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm:

- Các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và nhận tài sản thế chấp của Bên cho vay theo hợp đồng vay bằng các tài sản tài chính đảm bảo tính

- Các khoản cho vay với cam kết thanh toán tiền vay bằng tiền hoặc chuyển giao hoặc phát hành thêm một công cụ công cụ tài chính khác;

- Các khoản cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực,

Đánh giá tài sản tài chính

a. Nguyên tắc đánh giá

Cuối kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá lại giá trị tài sản tài chính theo các nguyên tắc sau:

Đối với Cổ phiếu

Đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) nếu

Đối với trái phiếu niêm yết giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất.

Đối với trái phiếu chuyển đổi được đánh giá theo giá trị hợp lý của cổ phiếu mà trái phiếu có thể chuyển đổi.

Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ việc đánh giá lại các tài sản tài chính này theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo

Đối với khoản đầu tư cho vay cần đánh giá lại ngày lập báo cáo tài chính xem có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự suy giảm giá trị của một hoặc một Bảng chứng khách quan cho thấy sự suy giảm giá trị của một hoặc một nhóm tài sản tài chính bao gồm các dữ liệu thu thập được về các sự kiện lỗ thông qua việc phân

- + Tỷ lệ trích lập dự phòng đối với nợ nhóm 1 là 0%.
- + Tỷ lệ trích lập dự phòng đối với nợ nhóm 2 là 5%.
- + Tỷ lệ trích lập dự phòng đối với nợ nhóm 3 là 20%.
- + Tỷ lệ trích lập dự phòng đối với nợ nhóm 4 là 50%.
- + Tỷ lệ trích lập dự phòng đối với nợ nhóm 5 là 100%.
- + Tỷ lệ trích lập dự phòng chung được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

b. Nguyên tắc xử lý các khoản chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên báo cáo thu nhập tại chi tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên báo cáo thu nhập tại chi tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua và bán tài sản tài chính".
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và phản ánh trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân loại nợ tài chính.

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các tài khoản khác.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh. Hoặc Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, trái phiếu phát hành, phải trả người bán và các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh.

Nợ tài chính được chấm dứt ghi nhận khi Công ty không còn nghĩa vụ bắt buộc phải thanh toán tiền mặt hoặc tài sản tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu cho đơn vị.

11. Nguyên tắc bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, Công ty xem xét đánh giá tình hình suy giảm giá trị tài sản tài chính HTM. Nếu phát sinh giá trị suy giảm thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM. Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm tài sản tài chính HTM.

Đối với các tài sản tài chính HTM: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị hợp lý của một hoặc một nhóm tài sản tài chính HTM.

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi nhận.

Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố trên các thị trường giao dịch.

Các công cụ tài chính chưa niêm yết mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên giá trị hợp lý.

13. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để mua hoặc thuê bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm tăng giá trị của bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị hợp lý.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

5 - 50 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

14. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình và đưa vào sử dụng, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn thuế).

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình và đưa vào sử dụng.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn thuế).

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của tài sản được trao đổi.

Mua tài sản cố định vô hình từ việc sáp nhập doanh nghiệp

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tài trợ, biểu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì

Tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản được trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm mà tài sản vô hình đáp ứng được định nghĩa và

15. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm bắt đầu thuê.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

5 - 50 năm

Nhà xưởng, vật kiến trúc

5 - 50 năm

Máy móc, thiết bị

03 - 05 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

06 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 05 năm

Tài sản cố định hữu hình khác

03 - 10 năm

16. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty thông qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321-

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chi tiêu

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu khó đòi được xem xét trích lập dự phòng rủi ro ước tính cho phần giá trị

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuê TNDN hiện hành

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình

19. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo

Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế

Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% áp dụng cho năm hiện hành.

21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí môi giới trái phiếu đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý

22. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài

22. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ)

23. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý

24. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập (tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM

Thu nhập từ bán các tài sản tài chính FVTPL được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán đã bán ra.

Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của

Cổ phiếu thường chỉ ghi tăng số lượng mà không ghi tăng doanh thu.

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác)

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi khi quyền sở hữu đối với các

26. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho Công ty khi giao dịch chứng khoán được thực

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi cho các khách hàng.

27. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

28. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi không kỳ hạn và lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được

29. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính (tiếp theo)

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào Chi phí tài chính bao gồm Các khoản chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng

30. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và Thu nhập pha loãng cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Quý 03-2025	Quý 03-2024
Tiền	999,667,629,220	1,109,079,054,015
Tiền mặt		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	799,153,340,302	2,280,739,887,484
Tiền gửi ngân hàng của NĐT		
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	200,514,288,918	706,359,542,519
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	999,667,629,220	1,109,079,054,015
2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Khối lượng giao dịch trong quý	Giá trị giao dịch trong quý
a. Của Công ty chứng khoán	311,631,697	85,204,226,292,427
- Cổ phiếu	267,112,258	12,949,219,396,000
- Trái phiếu	44,519,439	72,255,006,896,427
b. Của nhà đầu tư	61,257,362	58,926,437,658,944
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu	61,257,362	58,926,437,658,944
Cộng	372,889,059	144,130,663,951,371

3. Các loại tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Quý 03-2025		Quý 03-2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
a. Chứng khoán niêm yết	249,627,972,900	263,950,829,670	50,294,907,900	53,091,136,980
+ Cổ phiếu niêm yết	50,294,907,900	64,617,764,670	50,294,907,900	53,091,136,980
+ Trái phiếu doanh nghiệp	199,333,065,000	199,333,065,000		
b. Chứng khoán chưa niêm yết	1,831,739,720,341	1,851,648,545,919	931,890,176,834	931,490,176,834
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	400,000,000		400,000,000	
+ Trái phiếu chưa niêm yết	1,831,339,720,341	1,851,648,545,919	931,490,176,834	931,490,176,834
c. Chứng khoán khác				
Cộng	2,081,367,693,241	2,115,599,375,589	982,185,084,734	984,581,313,814
3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Cổ phiếu				
+ Trái phiếu chưa niêm yết	99,840,547,993	105,058,082,144	220,000,000,000	220,000,000,000
+ Tiền gửi NH, CCTG	220,000,000	220,000,000	962,667,002,400	962,667,002,400
Cộng	100,060,547,993	105,278,082,144	1,182,667,002,400	1,182,667,002,400
3.3 Các khoản cho vay và phải thu	1,549,788,640,920	1,549,788,640,920	705,959,542,519	705,959,542,519
Cho vay hoạt động ký quỹ của khách hàng	1,536,015,697,244	1,536,015,697,244	679,151,824,296	679,151,824,296
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách	13,772,943,676	13,772,943,676	26,807,718,223	26,807,718,223
Cộng	3,731,216,882,154	3,770,666,098,653	2,870,811,629,653	2,873,207,858,733

4 Trả trước cho người bán	Quý 03-2025	Quý 03-2024
Trả trước cho người bán khác	56,011,024,396	1,708,999,291
5 Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	472,829,758,741	713,164,732,682
a. Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	4,905,870,397	63,871,267
b. Phải thu dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	348,010,463,686	713,100,861,415
Khách hàng khác	348,010,463,686	713,100,861,415
c. Phải thu tài sản tài chính khác	119,913,424,658	-
Phải thu các tài sản tài chính khác	119,913,424,658	
Cộng	528,840,783,137	714,873,731,973

6 Tạm ứng				
Ngắn hạn			Quý 03-2025	Quý 03-2024
			7,819,954,118	651,288,677
7 Chi phí trả trước			Quý 03-2025	Quý 03-2024
a. Chi phí trả trước ngắn hạn			-	-
Chi phí công cụ, dụng cụ			-	-
8 Tài sản dài hạn khác			Quý 03-2025	Quý 03-2024
a. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn			1,463,121,450	613,021,450
Đặt cọc thuê văn phòng, thuê nhà			1,274,100,000	492,721,450
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác			189,021,450	120,300,000
Đặt cọc thuê xe				
b. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán			11,116,246,019	9,782,037,333
Tiền nộp ban đầu			120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung kỳ			9,047,254,979	8,273,897,345
Tiền lãi được phân bổ trong kỳ			1,948,991,040	1,388,139,988
Cộng			12,579,367,469	10,395,058,783
9 Tài sản cố định hữu hình:				
Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4,470,456,326	4,382,770,000	1,759,932,506	10,613,158,832
Số dư cuối năm	4,740,456,326	4,382,770,000	2,875,376,306	11,998,602,632
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	10,398,417,451			10,398,417,451
Khấu hao trong kỳ		441,819,342		441,819,342
Giảm khác			(...)	-
Số dư cuối năm	10,398,417,451	441,819,342	-	10,840,236,793
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm			-	214,741,381
Số dư cuối năm			-	1,158,365,839
10 Tài sản cố định vô hình				
Khoản mục		Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		24,803,033,964		24,803,033,964
Mua trong kỳ		301,200,000	2,010,000,000	2,311,200,000
Số dư cuối năm		25,104,233,964	2,010,000,000	27,114,233,964
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		16,467,185,892		16,467,185,892
Khấu hao trong kỳ		1,689,051,689	1,867,748,318	3,556,800,007
Giảm khác				-
Khấu hao trong kỳ				-
Giảm khác				-
Số dư cuối năm	-	18,156,237,581	1,867,748,318	20,023,985,899
Giá trị còn lại				
Số dư cuối năm	-	6,947,996,383	142,251,682	7,090,248,065
11 Phải trả người bán ngắn hạn			Quý 3-2025	Quý 3-2024
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh			111,439,990,984	9,240,000,000
Phải trả người bán khác			1,081,800,408	661,434,884
Cộng			112,521,791,392	9,901,434,884
12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Quý 3-2025	
Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	11,713,855	2,150,230,600	1,016,366,707	1,145,577,748
Thuế TNDN	55,771,491,355	47,139,222,989	58,098,597,568	44,812,116,776
Thuế thu nhập cá nhân	38,954,567,485	88,750,890,802	108,693,360,979	19,012,097,308
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	94,737,772,695	138,040,344,391	167,808,325,254	64,969,791,832
13 Doanh thu chưa thực hiện			Quý 3-2025	Quý 3-2024
a. Ngắn hạn				
Doanh thu nhận trước				
Doanh thu chưa thực hiện khác				
Cộng			-	-
14 Vốn đầu tư của chủ sở hữu			Quý 3 - 2025	Quý 3-2024
Cổ phiếu				
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành				

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146,142,571	146,142,571
Cổ phiếu phổ thông	146,142,571	146,142,571
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146,142,571	146,142,571
Cổ phiếu phổ thông	146,142,571	146,142,571
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000
15 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty	Quý 3-2025	Đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2,022,764,000,000	1,071,620,160,000
Cộng	2,022,764,000,000	1,071,620,160,000
16 Tài sản tài chính chưa lưu ký của Công ty	Quý 03-2025	Đầu năm
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	45,229,100,000	1,134,700,000,000
Cộng	45,229,100,000	1,134,700,000,000
17 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư	Quý 03-2025	Đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	69,762,924,510,000	51,160,042,430,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	877,704,790,000	1,377,634,790,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	9,864,196,200,000	13,079,538,210,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	96,397,090,000	68,510,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1,066,580,000	9,196,210,000
Cộng	80,602,289,170,000	65,626,480,150,000
18 Tiền gửi của Nhà đầu tư	Quý 03-2025	Quý 02-2024
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	290,800,746,795	135,374,364,247
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	290,800,746,795	135,374,364,247
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	-
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	-
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	-
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	66,657,985,375	71,715,607,887
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	62,581,562,503	71,436,269,165
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	4,076,422,872	279,338,722
Cộng	357,458,732,170	207,089,972,134
19 Phải trả Nhà đầu tư	Quý 03-2025	Quý 03-2024
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	357,458,732,170	207,089,972,134
Của Nhà đầu tư trong nước	355,023,734,612	204,689,669,170
Của Nhà đầu tư nước ngoài	2,434,997,558	2,400,302,964
20 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Tổ chức phát hành	Quý 03-2025	Quý 03-2024
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	-	-
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Tổ chức phát hành	-	-
Cộng	-	-
VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG		
1. Thu nhập		
1.1 Thu nhập và chi phí hoạt động		
Từ tài sản tài chính FVTPL	Quý 03-2025	Quý 03-2024
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	265,865,524,832	185,560,353,453
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	(14,894,967,214)	328,980,679
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	19,046,071,010	3,823,774,030
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29,226,017,910	950,465,754
+ Lãi từ cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	38,851,368,916	13,733,199,213
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6,809,207,465	6,788,389,298
+ Từ hoạt động môi giới trái phiếu	6,809,207,465	6,788,389,298
+ Từ hoạt động môi giới cổ phiếu	28,623,677,745	203,021,681,292
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký, đại lý phát hành	-	-
Doanh thu khác	-	-
Cộng	373,526,900,664	414,206,843,719
1.2 Thu nhập hoạt động khác	Quý 03-2025	Quý 03-2024
Thu nhập từ hoạt động tư vấn phát hành trái phiếu và tư vấn khác	300,000,000	600,000,000
Doanh thu khác	20,702,306,000	2,800,000,000
Cộng	21,002,306,000	3,400,000,000
1.3 Chi phí các dịch vụ	Quý 03-2025	Quý 03-2024
Chi phí hoạt động tự doanh	65,877,206,756	6,948,892,250
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	17,730,326,602	13,702,904,378
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2,445,356,090	1,368,236,976

Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	2,163,186,639	2,264,798,911
Lỗ bán các tài sản tài chính	46,110,371,245	242,371,988,402
Chi phí các dịch vụ khác	2,532,903,800	-
Cộng	136,859,351,132	266,656,820,917
2.1 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 03-2025	Quý 03-2024
Doanh thu hoạt động tài chính	13,155,784,197	20,293,378,453
Cộng	13,155,784,197	20,293,378,453
2.2 Chi phí tài chính	Quý 03-2025	Quý 03-2024
Chi phí lãi vay	11,539,315,069	60,544,539,012
Chi phí đầu tư khác	-	-
Cộng	11,539,315,069	60,544,539,012
2.3 Chi phí quản lý công ty chứng khoán	Quý 03-2025	Quý 03-2024
Chi phí nhân viên quản lý	3,248,357,384	4,339,100,818
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,615,829,054	3,876,259,053
Chi phí bằng tiền khác	2,385,166,508	3,859,982,234
Cộng	9,249,352,946	12,075,342,105
3 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Quý 03-2025	Quý 03-2024
Lợi nhuận kế toán trước thuế	250,018,971,714	98,623,520,138
Thu nhập tính thuế	250,018,971,714	98,623,520,138
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51,203,200,998	25,187,012,327
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	47,139,222,989	25,187,012,327
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	4,063,978,009	-
4 Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Quý 03-2025	Quý 03-2024
	198,815,770,716	73,436,507,811

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Ngọc Linh

Tp.HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hà Quỳnh